

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		191.839.260.735	151.894.380.320
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	92.782.065.007	78.506.879.957
1. Tiền	111		6.902.637.207	8.316.008.579
2. Các khoản tương đương tiền	112		85.879.427.800	70.190.871.378
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		15.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.265.784.649	28.220.965.103
1. Phải thu khách hàng	131		25.750.880.133	10.546.413.462
2. Trả trước cho người bán	132		742.281.000	850.598.305
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	20.246.360.549	18.297.690.369
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.473.737.033)	(1.473.737.033)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	36.052.079.171	35.644.226.040
1. Hàng tồn kho	141		36.052.079.171	35.644.226.040
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.739.331.908	9.522.309.220
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.640.677.684	9.451.659.220
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		98.654.224	70.650.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		157.132.694.822	177.558.069.543
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		139.057.233.610	157.049.330.309
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	135.309.310.996	153.182.189.351
- Nguyên giá	222		484.714.001.721	480.069.728.453
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(349.404.690.725)	(326.887.539.102)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	3.418.137.160	3.537.355.504
- Nguyên giá	228		5.848.911.447	5.848.911.447
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.430.774.287)	(2.311.555.943)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		329.785.454	329.785.454
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.6	17.790.431.000	20.195.206.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		17.489.225.000	19.894.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		301.206.000	301.206.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		285.030.212	313.533.234
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	285.030.212	313.533.234
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		348.971.955.557	329.452.449.863

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		125.625.837.242	109.541.620.493
I. Nợ ngắn hạn	310		115.159.595.894	99.075.379.145
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		22.904.939.564	13.177.255.963
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	29.579.279.125	23.538.597.283
5. Phải trả người lao động	315		20.032.884.115	20.319.403.211
6. Chi phí phải trả	316	V.9	6.643.790.000	6.643.790.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	25.867.910.289	23.633.663.927
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10.130.792.801	11.762.668.761
II. Nợ dài hạn	330		10.466.241.348	10.466.241.348
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.11	10.466.241.348	10.466.241.348
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		223.346.118.315	219.910.829.370
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	222.956.118.315	219.520.829.370
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		114.245.700.000	114.245.700.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.078.650.000	4.078.650.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		70.667.357.207	60.517.079.809
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.910.284.014	7.213.214.865
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		25.054.127.094	33.466.184.696
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390.000.000	390.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		390.000.000	390.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		348.971.955.557	329.452.449.863

Thanh Hóa, Ngày 14 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc





Trần Ngọc Minh

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III - Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	203.920.149.909	182.117.177.227	515.490.642.212	476.464.071.828
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	70.871.046.086	65.297.181.162	181.069.136.608	171.264.770.726
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	133.049.103.823	116.819.996.065	334.421.505.604	305.199.301.102
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	105.905.093.387	95.481.339.137	263.452.061.834	244.418.992.923
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.144.010.436	21.338.656.928	70.969.443.770	60.780.308.179
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.192.843.253	853.967.943	2.852.576.870	2.419.542.255
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	-	-	-	281.208.536
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	281.208.536
8. Chi phí bán hàng	24		10.569.896.999	4.838.914.508	27.948.978.438	18.497.243.403
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.527.982.494	5.512.372.493	15.085.999.544	14.577.344.785
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.238.974.196	11.841.337.870	30.787.042.658	29.844.053.710
11. Thu nhập khác	31		686.364		202.806.146	70.022.275
12. Chi phí khác	32		112.353.800		177.853.800	-
13. Lợi nhuận khác	40		(111.667.436)	-	24.952.346	70.022.275
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.127.306.760	11.841.337.870	30.811.995.004	29.914.075.985
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	2.668.007.487	2.960.334.468	6.770.842.981	7.457.112.246
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.459.299.273	8.881.003.402	24.041.152.023	22.456.963.739

Thanh Hóa, Ngày 14 tháng 10 năm 2014



Kế Toán Trưởng

(Handwritten signature)

Người lập biểu

(Handwritten signature)

Phòng Sỹ Hữu

Trần Ngọc Minh

Nguyễn Kiên Cường

BAO CAO LUU CHUYEN TIEN TE

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III - Năm 2014

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	451.999.262.139	445.481.168.150
2	Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(141.670.182.042)	(121.603.323.202)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(38.148.631.500)	(30.593.542.572)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	-	(296.414.906)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(7.224.713.875)	(9.779.144.983)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.811.748.404	12.073.586.449
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(231.830.019.600)	(179.114.793.121)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36.937.463.526	116.167.535.815
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.422.472.728)	(335.628.690)
2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	176.619.782	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.000.000.000)	-
4	Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.404.775.000	1.071.000.076
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.852.576.870	1.550.628.536
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.988.501.076)	2.285.999.922
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	9.560.531.000
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(86.044.082.346)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.673.777.400)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.673.777.400)	(76.483.551.346)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	14.275.185.050	41.969.984.391
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	78.506.879.957	42.139.103.190
	Ảnh hưởng đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	61	-	-
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	92.782.065.007	84.109.087.581

Người lập biểu



Trần Ngọc Minh

Kế toán trưởng



Phùng Sỹ Hữu



Giám đốc

Nguyễn Kiên Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III - Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Bia Thanh Hóa là thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội (nay là Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội) – theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2004. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 28 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại số 152 Quang Trung – Thành phố Thanh Hóa – Tỉnh Thanh Hóa

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bia, rượu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.

- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Thiết bị văn phòng	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	199.952.043	216.234.205
Tiền gửi ngân hàng	6.702.685.164	8.099.774.374
- Ngân hàng Đầu tư phát triển Thanh Hóa	34.712.219	4.999.357
- Ngân hàng Ngoại Thương Hà Nội	10.526.019	11.010.019
- Ngân hàng ANZ	-	-
- Ngân hàng Công thương VN - CN Sầm Sơn	6.655.785.144	8.081.690.983
- Ngân hàng Sài gòn Thương tín	661.782	925.782
- Ngân hàng Quốc tế	1.000.000	1.148.233
Các khoản tương đương tiền	85.879.427.800	70.190.871.378
Cộng	92.782.065.007	78.506.879.957
	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu người lao động tiền thuế thu nhập cá nhân	-	-
Phải thu tiền chi hộ tiền đền bù giải phóng mặt bằng Nghi Sơn	1.159.348.481	1.159.348.481
Phải thu Công ty CP TM Bia Hà Nội - Thanh Hóa	17.234.559.000	15.288.777.500
Phải thu lãi ngân hàng	-	-
Phải thu khác	1.852.453.068	1.849.564.388
Cộng	20.246.360.549	18.297.690.369
	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
3. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	20.268.410.154	17.516.480.352
Công cụ, dụng cụ	143.952.169	146.028.769
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.352.959.923	14.166.797.200
Thành phẩm	2.286.756.925	3.814.919.719
Cộng giá gốc hàng tồn kho	36.052.079.171	35.644.226.040

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	59.320.563.251	411.996.460.674	8.338.896.363	413.808.165	480.069.728.453
Số tăng trong kỳ	-	4.239.002.068	727.800.000	-	4.966.802.068
- Mua trong kỳ		3.694.672.728	727.800.000	-	4.422.472.728
- Tặng khác		544.329.340			544.329.340
Số giảm trong kỳ	-	322.528.800	-	-	322.528.800
- Thanh lý, nhượng bán		322.528.800			322.528.800
Số dư cuối kỳ	59.320.563.251	415.912.933.942	9.066.696.363	413.808.165	484.714.001.721
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	28.375.325.845	291.115.141.835	7.014.332.954	382.738.468	326.887.539.102
Số tăng trong kỳ	2.637.153.471	19.589.680.756	740.415.599	14.958.636	22.982.208.462
- Khấu hao trong kỳ	2.637.153.471	19.589.680.756	740.415.599	14.958.636	22.982.208.462
Số giảm trong kỳ	-	465.056.839	-	-	465.056.839
- Thanh lý, nhượng bán		322.528.800			322.528.800
- Giảm khác		142.528.039			142.528.039
Số dư cuối kỳ	31.012.479.316	310.239.765.752	7.754.748.553	397.697.104	349.404.690.725
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	30.945.237.406	120.881.318.839	1.324.563.409	31.069.697	153.182.189.351
Tại ngày cuối kỳ	28.308.083.935	105.673.168.190	1.311.947.810	16.111.061	135.309.310.996

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.752.531.000	2.096.380.447	5.848.911.447
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong năm			
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	3.752.531.000	2.096.380.447	5.848.911.447
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	478.354.336	1.833.201.607	2.311.555.943
Số tăng trong kỳ	56.287.965	62.930.379	119.218.344
- Khấu hao trong kỳ	56.287.965	62.930.379	119.218.344
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	534.642.301	1.896.131.986	2.430.774.287
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.274.176.664	263.178.840	3.537.355.504
Tại ngày cuối kỳ	3.217.888.699	200.248.461	3.418.137.160

6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	17.489.225.000	19.894.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (*)	-	-
Đầu tư dài hạn khác	301.206.000	301.206.000
- Công ty CP Bao bì Bia rượu NGK - 2.953 CP	301.206.000	301.206.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	17.790.431.000	20.195.206.000

7. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí tiền thuê hạ tầng Tây Bắc Ga	285.030.212	313.533.234
Cộng	285.030.212	313.533.234

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.124.276.064	2.385.037.895
Thuế tiêu thụ đặc biệt	22.784.870.924	18.016.682.107
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.668.007.487	3.121.878.381
Thuế thu nhập cá nhân	2.124.650	14.998.900
Thuế tài nguyên	-	-
Cộng	29.579.279.125	23.538.597.283
9. Chi phí phải trả	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả giá trị TSCĐ là hệ thống tiết kiệm năng lượng, giảm khí thải của tổ chức NEDO	6.643.790.000	6.643.790.000
Cộng	6.643.790.000	6.643.790.000
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	112.718.446	-
Bảo hiểm xã hội	482.924.523	739.564.316
Lãi vay phải trả Ngân hàng Đầu tư Phát triển Thanh Hóa	796.003.662	796.003.662
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp Thanh Hóa	4.502.356.991	4.502.356.991
Lãi vay phải trả quỹ hỗ trợ phát triển Thanh Hóa	726.984.367	726.984.367
Lãi vay phải trả khác	-	85.356.370
Phải trả tiền cược chai két	16.766.090.440	14.820.308.940
Cổ tức phải trả	661.991.100	414.402.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.818.840.760	1.548.687.281
Cộng	25.867.910.289	23.633.663.927
11. Phải trả dài hạn khác	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.466.241.348	10.466.241.348
- Công ty CP TM Bia Hà Nội - Thanh Hóa	10.000.000.000	10.000.000.000
- Các đối tượng khác	466.241.348	466.241.348
Cộng	10.466.241.348	10.466.241.348

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận ST chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	114.245.700.000	4.078.650.000	54.701.809.756	5.788.935.865	32.010.398.763
Lãi trong năm trước					29.941.382.986
Phân phối lợi nhuận			5.815.270.053	1.424.279.000	(8.663.828.053)
Chia cổ tức năm 2012					(19.421.769.000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành					(400.000.000)
Số dư đầu năm nay	114.245.700.000	4.078.650.000	60.517.079.809	7.213.214.865	33.466.184.696
Lãi trong kỳ					24.041.152.023
Phân phối lợi nhuận			10.150.277.398	1.697.069.149	(13.544.415.696)
Chia cổ tức năm 2013					(19.421.769.000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành					(500.000.000)
Tăng khác					1.012.975.071
Số dư cuối kỳ	114.245.700.000	4.078.650.000	70.667.357.207	8.910.284.014	25.054.127.094

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62.835.100.000	62.835.100.000
Vốn góp của các cổ đông khác	51.410.600.000	51.410.600.000
Cộng	114.245.700.000	114.245.700.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114.245.700.000	114.245.700.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114.245.700.000	114.245.700.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11.424.570	11.424.570
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu thường	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu thường	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/09/2014	đến 30/09/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	509.184.690.728	472.526.400.103
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.305.951.484	3.937.671.725
Cộng	515.490.642.212	476.464.071.828

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	181.063.155.700	171.264.770.726
Hàng bán bị trả lại	5.980.908	-
Cộng	181.069.136.608	171.264.770.726

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	328.115.554.120	301.261.629.377
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	6.305.951.484	3.937.671.725
Cộng	334.421.505.604	305.199.301.102

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	263.452.061.834	244.418.992.923
Cộng	263.452.061.834	244.418.992.923

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.817.140.870	2.298.479.255
Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.436.000	121.063.000
Cộng	2.852.576.870	2.419.542.255

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	281.208.536
Cộng	-	281.208.536

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.811.995.004	29.914.075.985
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(35.436.000)	(85.627.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Lương HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia sản xuất		
+ Chi phí không hợp lệ		
- Các khoản điều chỉnh giảm	35.436.000	85.627.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.436.000	85.627.000
+ Các khoản giảm khác	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	30.776.559.004	29.828.448.985
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước		-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	6.770.842.981	7.457.112.246

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	206.860.160.561	171.324.704.608
Chi phí nhân công	41.691.350.477	40.949.733.289
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.495.945.891	26.649.567.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.429.033.006	6.514.896.352
Chi phí khác bằng tiền	25.668.549.810	23.439.634.755
Cộng	304.145.039.745	268.878.536.860

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII Thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	72.570.316.245
		Doanh thu bán hàng	226.105.565.620
		Chia cổ tức năm 2013	10.681.967.000
Công ty TNHH MTV TM Bia Thanh Hóa	Công ty con	Doanh thu bán bia	269.097.224.647
		Doanh thu điện nước	97.496.340
		Giá trị chai két	121.661.844.000
Công ty TNHH 1TV Bia Rượu NGK Hà Nội	Bên liên quan	Cho thuê kho	499.189.092
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	6.997.827.120
		Nhận cổ tức	35.436.000

Cho đến 30/09/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu,(phải trả) (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán bia	20.914.076.590
		Phải trả khách hàng	(8.866.303.600)
Công ty TNHH MTV TM Bia Thanh Hóa	Công ty con	Phải thu tiền bán bia	1.765.433.051
		Phải trả ký quỹ ký cược	(10.000.000.000)
		Phải thu giá trị chai két	17.234.559.000
Công ty TNHH 1TV Bia Rượu NGK Hà Nội	Bên liên quan	Phải thu tiền thuê kho	183.036.000
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Phải trả tiền nắp chai	(705.769.460)
Công ty CP Bia Hà Nội Thái Bình	Bên liên quan	Vận chuyển và lắp đặt	96.900.000

Người lập biểu

Trần Ngọc Minh

Kế Toán Trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 14 tháng 10 năm 2014

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường